

DANH SÁCH XEN GHÉP ĐẤT DỊCH VỤ THÔN ĐỒNG, XÃ QUANG MINH

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Quang Minh)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	DT được giao theo ND 64 (m2)	DT thu hồi được xét đất dịch vụ (m2)	Tỷ lệ % DT đất NN bị thu hồi	Số khẩu	Tổng DT đất dịch vụ được hưởng (m2)	Diện tích đất dịch vụ sau xen ghép (m2)	Người đại diện bốc thăm	Ghi chú
1	Đàm Duy Đăng	Thôn Đồng	2,979.4	1,461.5	49.1	6	52.6	92.31	Lê Quang Bạt	
	Lê Quang Bạt (Xoan)	Thôn Đồng	2,452.2	1069.5	43.6	5	39.71			
2	Đàm Duy Khải (Gái)	Thôn Đồng	2,152.7	780.8	36.3	6	33.69	65.88	Đàm Duy Khải	
	Lê Văn Côn (Đào)	Thôn Đồng	2,274.8	798.8	35.1	5	32.19			
3	Đàm Duy Tắc	Thôn Đồng	3,191.9	1,272.3	39.9	9	53.34	78.74	Lê Văn Tinh	
	Lê Văn Tinh (Hãng)	Thôn Đồng	1,702.1	626.4	36.8	4	25.40			
4	Đàm Thị Dăm	Thôn Đồng	3,090.2	1,049.3	34.0	7	43.15	74.19	Đàm Thị Dăm	
	Lê Văn Thăng	Thôn Đồng	2,708.1	829.3	30.6	4	31.04			
5	Nguyễn Thị Vững (Khâu)	Thôn Đồng	698.4	254.0	36.4	2	11.06	64.12	Ngô Văn Chung	
	Ngô Văn Chung (Phóng)	Thôn Đồng	3,380.4	1,334.1	39.5	8	53.06			
6	Hà Thị Thả	Thôn Đồng	2,523.8	1,584.3	62.8	6	56.01	78.00	Hà Thị Thả	
	Ngô Thị Vượng	Thôn Đồng	1,734.3	647.6	37.3	2	21.99			
7	Lê Quang Đạt	Thôn Đồng	1,612.5	559.7	34.7	4	23.55	71.28	Nguyễn Thị Hòa	
	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Đồng	3,229.4	1,286.2	39.8	6	47.73			
8	Lê Quang Thành (Đào)	Thôn Đồng	2,065.7	654.5	31.7	6	30.18	67.29	Ngô Thị Xuân	
	Ngô Thị Xuân	Thôn Đồng	3,145.0	976.0	31.0	5	37.11			
9	Lê Thị Bưởi	Thôn Đồng	2,928.8	1,158.4	39.6	5	42.18	88.41	Nguyễn Văn Huệ	
	Nguyễn Văn Huệ (Hợp)	Thôn Đồng	3,406.9	1,232.2	36.2	6	46.23			
10	Đàm Duy Trác (Nạp)	Thôn Đồng	2,563.4	776.9	30.3	5	31.58	67.03	Lê Văn Nguyên	
	Lê Văn Nguyên (Dung)	Thôn Đồng	2,987.0	916.1	30.7	5	35.45			
11	Nguyễn Đức Giáp (Nga)	Thôn Đồng	1,995.8	740.8	37.1	5	30.58	66.98	Đàm Duy Thập	Từ 10 xác nhận lại thành 5 khẩu, ký lại đơn ghép
	Đàm Duy Thập	Thôn Đồng	2468.4	1094.5	44.3	3	36.40			
12	Ngô Văn Long (Nụ)	Thôn Đồng	2,202.8	741.8	33.7	6	32.61	72.64	Ngô Tiến Dũng	
	Ngô Tiến Dũng (Hiếu)	Thôn Đồng	3,225.4	1,009.0	31.3	6	40.03			

13	Lê Văn Bắc	Thôn Đồng	3,013.2	1,129.2	37.5	7	45.37	97.72	Lê Văn Bắc	
	Lê Anh Nhung	Thôn Đồng	2,074.8	789.3	38.0	5	31.93			
	Lê Văn Xuyên (Biển)	Thôn Đồng	995.7	375.0	37.7	5	20.42			
14	Lê Văn Chiêm (Lý)	Thôn Đồng	2,290.3	703.7	30.7	4	27.55	61.16	Ngô Văn Bình	Vợ ký thay, ký bổ sung chữ ký ông Chiêm đơn, văn bản thỏa thuận
	Ngô Văn Bình (Minh)	Thôn Đồng	2,453.1	850.0	34.7	5	33.61			
15	Lê Văn Dũng (Chung)	Thôn Đồng	2,550.3	934.2	36.6	7	39.95	68.24	Lê Văn Dũng	
	Lê Thị Thừa (Khởi)	Thôn Đồng	2,154.5	658.6	30.6	5	28.29			
16	Lê Văn Kháng	Thôn Đồng	1,834.2	633.7	34.5	4	25.60	79.63	Lê Văn Hùng	
	Lê Văn Hùng (Nghị)	Thôn Đồng	2,682.3	1,368.9	51.0	8	54.03			
17	Lê Văn Quỳnh	Thôn Đồng	2,785.0	1,232.7	44.3	5	44.24	88.85	Lê Văn Quỳnh	
	Trần Văn Điệp	Thôn Đồng	2,040.4	1,173.9	57.5	6	44.61			
18	Lê Văn Hường (Toe)	Thôn Đồng	2,605.1	783.0	30.1	7	35.75	63.03	Lê Văn Hường	
	Ngô Dương Dũng	Thôn Đồng	2,077.8	694.2	33.4	4	27.28			Bổ sung chữ Ký đơn xen ghép (Chưa ký)
19	Ngô Thị Đợi	Thôn Đồng	2,238.6	699.2	31.2	5	29.42	71.40	Ngô Văn Thanh	
	Ngô Văn Thanh (An)	Thôn Đồng	2,791.8	1,007.1	36.1	7	41.98			
20	Ngô Thị Sáng (Diễm)	Thôn Đồng	4,457.1	1,603.2	36.0	9	62.53	62.53	Lê Thị Diễm	
21	Đàm Duy Ngát (Luyện)	Thôn Đồng	2,753.0	1,591.7	57.8	6	56.21	98.73	Nguyễn Văn Thát	Chưa nhận tiền thừa tại dự án B&T; Để bóc đọt sau
	Nguyễn Văn Thát (Đán)	Thôn Đồng	3,036.8	1,026.6	33.8	7	42.52			Để lại bóc đọt sau
22	Lê Văn Xuân (Tuyết)	Thôn Đồng	1,461.5	495.0	33.9	6	25.75			Chưa ghép (Chủ sd ko có ở địa phương)
	Đỗ Thị Hường	Thôn Đồng	3,339.8	1,066.1	31.9	5	39.61			Chưa ghép; không đồng về khẩu được tính đất dịch vụ
23	Lê Khắc Thạch	Thôn Đồng	3,886.7	1,405.9	36.2	6	51.05			Chưa ghép để lại bóc đọt sau Công an xác nhận 6 khẩu
24	Nguyễn Thị Mão (Chờ)	Thôn Đồng	4,452.7	1,650.7	37.1	6	57.85			Chưa ghép để lại bóc đọt sau

